

Số: 336 /QĐ-UBND

Lộc Ninh, ngày 24 tháng 02 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố dự toán ngân sách năm 2020 của huyện Lộc Ninh.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành luật Ngân sách ;

Căn cứ Quyết định số 3800/QĐ-UBND ngày 26/12/2019 của UBND huyện Lộc Ninh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2020;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch tại Tờ trình số: 34 /TTr-TCKH ngày 19/02/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2020 của huyện Lộc Ninh (Theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND - UBND huyện, Trưởng Phòng Tài chính – Kế hoạch, và thủ trưởng các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này.

Nơi nhận:

- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Văn phòng huyện ủy;
- Văn phòng HĐND huyện;
- Các phòng, ban thuộc UBND huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT.

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN
CHỦ TỊCH**



Hoàng Nhật Tân

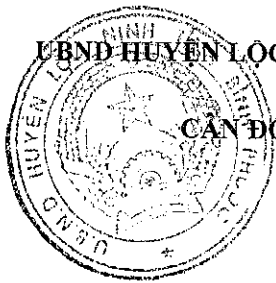


Biểu số 81/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2020
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	803.907
I	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	156.700
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	13.500
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	143.200
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	597.207
-	Thu bổ sung cân đối	399.710
-	Thu bổ sung có mục tiêu	197.497
III	Thu kết dư	
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
V	Nguồn cải cách tiền lương	50.000
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	803.246
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	800.586
1	Chi đầu tư phát triển	157.800
2	Chi thường xuyên	632.052
3	Dự phòng ngân sách	10.734
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
II	Chi các chương trình mục tiêu	2.660
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	2.660
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	



UBND HUYỆN LỘC NINH

Biểu số 82/CK-NSNN

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2020**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	
I	Nguồn thu ngân sách	753.907
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	156.700
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	597.207
-	Thu bổ sung cân đối	399.710
-	Thu bổ sung có mục tiêu	197.497
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
5	Thu nguồn cải cách tiền lương	50.000
II	Chi ngân sách	803.246
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	655.546
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	147.700
-	Chi bổ sung cân đối	92.740
-	Chi bổ sung có mục tiêu	54.960
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
B	NGÂN SÁCH XÃ	
I	Nguồn thu ngân sách	147.700
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	11.982
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	131.879
-	Thu bổ sung cân đối	80.759
-	Thu bổ sung có mục tiêu	51.120
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
5	Dự phòng NS	3.839
II	Chi ngân sách	147.700



UBND HUYỆN LỘC NINH

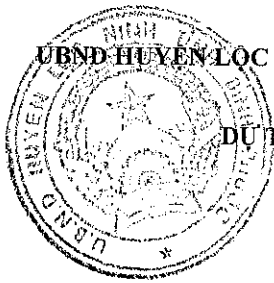
Biểu số 83/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	227.000	227.000
I	Thu nội địa	227.000	227.000
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý (Chi tiết theo sắc thuế)		
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý (Chi tiết theo sắc thuế)		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (Chi tiết theo sắc thuế)		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (Chi tiết theo sắc thuế)	49.000	49.000
5	Thuế thu nhập cá nhân	20.000	20.000
6	Thuế bảo vệ môi trường		
7	Lệ phí trước bạ	22.800	22.800
8	Thu phí, lệ phí	6.000	6.000
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	300	300
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	28.000	28.000
12	Thu tiền sử dụng đất	70.000	70.000
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (Chi tiết theo sắc thuế)		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	22.700	22.700
16	Thu khác ngân sách	8.000	8.000
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	200	200
II	Thu viện trợ (Các khoản thu được để lại chi qua QLNN)		0

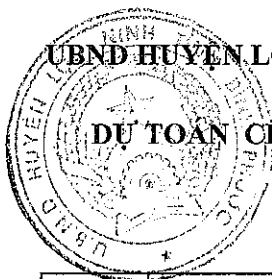


**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	803.246	803.246	
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	803.246	803.246	
I	Chi đầu tư phát triển	157.800	157.800	
1	Chi đầu tư cho các dự án	157.800	157.800	
	Trong đó chia theo lĩnh vực:	157.800	157.800	
-	Chi các công trình chuyển tiếp	82.536	82.536	
-	Chi các công trình khởi công mới	74.904	74.904	
-	Chi các công trình chuẩn bị đầu tư	360	360	
-	Chi các công trình vốn khác			
	Trong đó chia theo nguồn vốn:	157.800	157.800	
	Chi đầu tư từ nguồn phân cấp	25.800	25.800	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	62.000	62.000	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết, vốn khác	70.000	70.000	
2	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	632.052	632.052	
	Trong đó:			
1	Chi sự nghiệp kinh tế	104.422	104.422	
2	Chi sự nghiệp văn xã	319.278	319.278	
3	Chi quản lý hành chính khối huyện	50.545	50.545	
4	Chi An ninh - quốc phòng	7.907	7.907	
5	Chi NS Xã	147.700	147.700	
6	Chi khác NS	2.200	2.200	
III	Dự phòng ngân sách	10.734	10.734	
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
VI	Các khoản chi qua QLNS NN			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	2.660	2.660	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

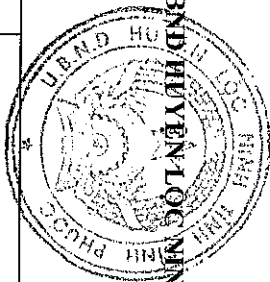


DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2020

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	803.246
	<i>Trong đó:</i>	
I	Chi đầu tư phát triển	157.800
1	Chi đầu tư cho các dự án	157.800
	<i>Trong đó:</i>	
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	
1.2	Chi khoa học và công nghệ	
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	
1.4	Chi văn hóa thông tin	
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
1.6	Chi thể dục thể thao	
1.7	Chi bảo vệ môi trường	
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	
1.10	Chi bảo đảm xã hội	
2	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	632.052
	<i>Trong đó:</i>	632.052
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	235.429
2	Chi khoa học và công nghệ	
3	Chi y tế, dân số và gia đình	63.914
4	Chi văn hóa thông tin	4.693
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
6	Chi thể dục thể thao	250
7	Chi bảo vệ môi trường	300
8	Chi các hoạt động kinh tế	103.314
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	50.545
10	Chi bảo đảm xã hội	18.000
11	Chi ngân sách xã	147.700
12	Chi An ninh - quốc phòng	7.907
III	Dự phòng ngân sách	10.734
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
V	Chi các chương trình mục tiêu	2.660
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	



UBND HUYỆN LỘC NINH

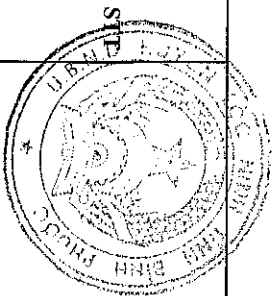
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TÒ CHỨC NĂM 2020

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Biểu số 86/CK-NSNN

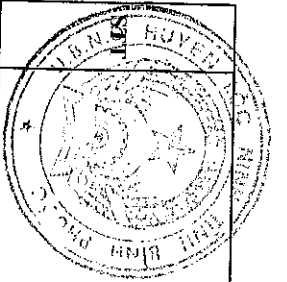
Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MỨC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MỨC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	459.647	14.715	430.362	2.618	1.221				
1	CÁC CƠ QUAN, TÒ CHỨC	448.916	14.715	430.362	2.618	1.221				
1	Hạt Kiểm Lâm	2.787		2.787						
2	Ban QLRR PH Lộc Ninh	2.227		2.227						
3	Ban QLRR PH Tà Thiết	1.475		1.475						
4	Đội Quản lý công trình đô thị	3.599		3.599						
5	Trung Tâm dịch vụ Nông Nghiệp	2.050		2.050						
6	Trung Tâm y tế	23.914		23.914						
7	Trung Tâm Bồi Dưỡng Chính Trị	935		935						
8	Phòng Tài nguyên và môi trường	1.531		1.531						
9	Thanh Tra	862		862						
10	HDND - UBND	5.904		5.904						
11	Phòng Tư Pháp	452		452						
12	Phòng Nội vụ - LĐT BXH	20.704		20.704						
13	Phòng Dân Tộc tôn giáo	831		831						
14	Phòng NN và PTNT	1.478		1.478						
15	Phòng KT - HT	2.619		2.619						
16	Phòng Văn Hóa TT	4.581		4.581						
17	Phòng Giáo dục và Đào tạo	2.385		2.385						



TÊN ĐƠN VỊ

		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MỨC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MỨC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MÔTQ			CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
18	Phòng Tài Chính - KH	1.679		1.679						
19	Văn Phòng Huyện ủy	12.376		12.376						
20	Văn Phòng Khó khăn nhất trần đoàn thể	5.340		5.340						
21	Trường Mẫu giáo Hoa Cúc	3.825		3.825						
22	Trường Mẫu giáo Hoa Mai	4.178		4.178						
23	Trường Mẫu giáo Hòa Mĩ	2.591		2.591						
24	Trường Mẫu giáo Hướng Dương	2.103		2.103						
25	Trường Mẫu giáo Lộc Hiệp	2.453		2.453						
26	Trường Mẫu giáo Lộc Hưng	2.414		2.414						
27	Trường Mẫu giáo Lộc Quang	2.890		2.890						
28	Trường Mẫu giáo Măng Non	2.056		2.056						
29	Trường Mẫu giáo Sao Mai	4.705		4.705						
30	Trường Mẫu giáo Sao Sáng	3.048		3.048						
31	Trường Mẫu giáo Tuổi Thơ	3.472		3.472						
32	Trường Mẫu giáo Vàng Anh	2.114		2.114						
33	Trường Mẫu giáo Hoa Phượng	2.143		2.143						
34	Trường Mẫu giáo Hòa Sen	2.619		2.619						
35	Trường Mẫu giáo Bình Minh	2.469		2.469						
36	Trường Mẫu giáo Anh Dương	1.790		1.790						
37	Trường Tiểu học Lộc Hiệp	6.586		6.586						
38	Trường Tiểu học Lộc Hưng	4.998		4.998						
39	Trường Tiểu học Lộc Diên A	4.286		4.286						
40	Trường Tiểu học Lộc Diên B	2.869		2.869						
41	Trường Tiểu học Lộc Quang	6.746		6.746						



TÊN ĐƠN VỊ

TỔNG SỐ

CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)

CHI THƯỜNG XUYẾN (KHÔNG KẾ CHƯNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)

CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH

CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG

CHI CHƯƠNG TRÌNH MTOG

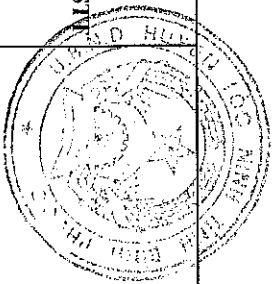
TỔNG SỐ

CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN

CHI THƯỜNG XUYẾN

CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU

42	Trường Tiểu học Lộc Tấn A	6.199							
43	Trường Tiểu học Lộc Tấn B	3.819							
44	Trường Tiểu học Lộc Thái A	5.228							
45	Trường Tiểu học Lộc Thái B	2.991							
46	Trường Tiểu học Lộc Thiện	7.715							
47	Trường Tiểu học Lộc Thuận B	3.238							
48	Trường Tiểu học TT Lộc Ninh A	4.866							
49	Trường Tiểu học TT Lộc Ninh B	5.106							
50	Trường Tiểu học vầutrung học cơ sở Lộc An	5.987							
51	Trường Tiểu học vầutrung học cơ sở Lộc Khánh	7.144							
52	Trường Tiểu học vầutrung học cơ sở Lộc Thành	8.645							
53	Trường Tiểu học vầutrung học cơ sở Lộc Thiện	7.305							
54	Trường Tiểu học vầutrung học cơ sở Lộc Thuận	5.971							
55	Trường Tiểu học vầutrung học cơ sở Lộc Hoà	6.329							
56	Trường Tiểu học vầutrung học cơ sở Lộc Thịnh	6.735							
57	Trường Tiểu học vầutrung học cơ sở Lộc Thanh	5.969							
58	Trường Tiểu học vầutrung học cơ sở Lộc Phú	7.607							
59	Trường trung học cơ sở Lộc Hưng	4.529							
60	Trường trung học cơ sở Lộc Điền	5.174							
61	Trường trung học cơ sở Lộc Quang	4.633							
62	Trường trung học cơ sở thị trấn Lộc Ninh	6.858							
63	Trường trung học cơ sở Lộc Tấn	5.730							
64	Trường trung học cơ sở Lộc Thái	4.238							
65	Trường trung học cơ sở Lộc Hiệp	5.163							

[illegible]



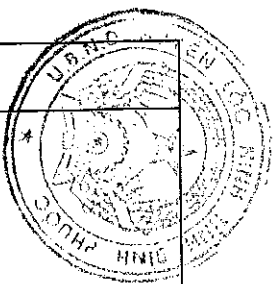
Biên số 87/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

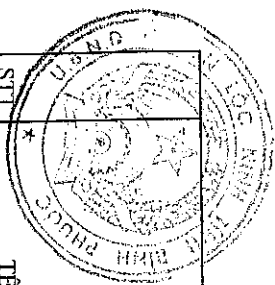
Đơn vị: Triệu đồng

TRONG ĐÓ:														Đơn vị: Triệu đồng	
STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ												
			CHI GIÁO DỤC- ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TIN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	
	TỔNG SỐ	24.211	1.821					250	300	9.726	6.420	3.306	33.740	18.000	
1	Hạt Kiểm Lâm	300								300		300			
2	Ban QLR PH Lộc Ninh	456								456		456			
3	Ban QLR PH Tà Thiết	0								0					
4	Đội Quản lý công trình đô thị	0								0					
5	Trung Tâm dịch vụ Nông Nghiệp	0								0					
6	Trung Tâm y tế	0								0					
7	Trung Tâm Bồi Dưỡng Chính Trị	0								0					



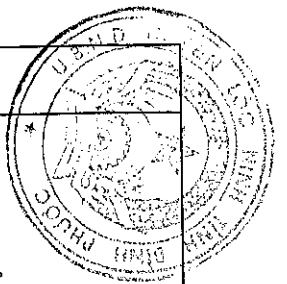
TRONG ĐÓ:

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TIN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐAM XÃ HỘI
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
8	Phòng Tài nguyên và môi trường	300							300	0			1.231	
9	Thanh Tra	0								0			862	
10	HDND - UBND	0								0			5.904	
11	Phòng Tư Pháp	0								0			452	
12	Phòng Nội vụ - LĐTBXH	0								0			2.704	18.000
13	Phòng Dân Tộc tôn giáo	0								0			831	
14	Phòng NN và PTNT	550								550		550	928	
15	Phòng KT - HT	1000								1000	1.000		1.619	
16	Phòng Văn Hóa TT	250						250		0			4.331	
17	Phòng Giáo dục và Đào tạo	1300	1.300							0			1.085	
18	Phòng Tài Chính - KH	0								0			1.679	
19	Văn Phòng Huyện ủy	0								0				
	Văn Phòng Khối mặt trận đoàn thể	5.340								-			5.340	

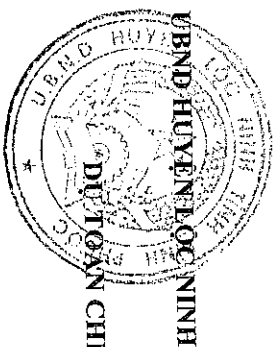


TRONG ĐÓ:

TRONG ĐÓ:															
STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TIN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ			CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN			
83	UBND xã Lộc Hiệp	128								128	128				
84	UBND xã Lộc Quang	36,6								36,6	36,6				
85	UBND xã Lộc An	66,6								26	26			41	
86	UBND xã Lộc Hòa	1401,5								757	757			645	
87	UBND xã Lộc Tấn	80,6								80,6	80,6				
88	UBND TT Lộc Ninh	781,8								0				782	
89	UBND xã Lộc Thuận	643,4								413,2	413,2			230	
90	UBND xã Lộc Diên	603								603	603				
91	UBND xã Lộc Khánh	510								510	510				
92	UBND xã Lộc Hưng	345,9								326	326			20	
93	UBND xã Lộc Thái	552								12	12			540	
94	UBND xã Lộc Thiện	6717								3000	1000	2000		3.717	
95	UBND xã Lộc Thành	40								40	40				



TRONG ĐÓ:															
STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TIN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ			CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
											TRONG ĐÓ		CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
											CHI GIAO THÔNG				
96	UBND xã Lộc Thịnh	1024								1024	1024				
97	UBND xã Lộc Thành	948	521							427	427				
98	UBND xã Lộc Phú	836,6								36,6	36,6			800	



UBND HUYỆN LẠC NINH

DỰ TOÁN CHI THUỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

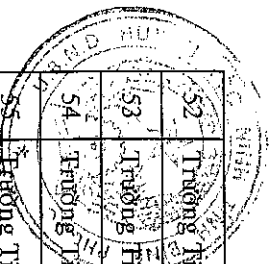
Biểu số 88/CK-NSNN

Đơn vị: Triệu đồng

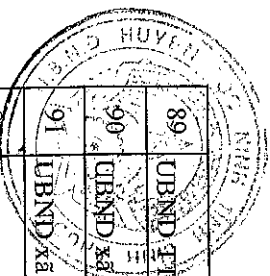
TRONG ĐÓ:														
STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ											
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TIN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC,	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
											CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN	CHI		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ	430.362	219.348	0	23.914	472	177	486	300	79.431	14.055	9.089	127.141	18.719
1	Hạt Kiểm Lâm	2.787								2.787		2.787		
2	Ban QLRR PH Lạc Ninh	2.227								2.227		2.227		
3	Ban QLRR PH Tà Thiết	1.475								1.475		1.475		
4	Đội Quản lý công trình đô thị	3.599								3.599				
5	Trung Tâm dịch vụ Nông Nghiệp	2.050								2.050		2.050		
6	Trung Tâm y tế	23.914			23.914					0				
7	Trung Tâm Bồi Dưỡng Chính Trị	935	935							0				
8	Phòng Tài nguyên và môi trường	1.531							300	1.231			1.231	
9	Thanh Tra	862								862			862	

[illegible]

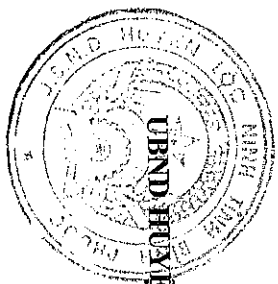
[illegible]



52	Trường Tiểu học và trường học cơ sở L	8.645	8.645																
53	Trường Tiểu học và trường học cơ sở L	7.305	7.305																
54	Trường Tiểu học và trường học cơ sở L	5.971	5.971																
55	Trường Tiểu học và trường học cơ sở L	6.329	6.329																
56	Trường Tiểu học và trường học cơ sở L	6.735	6.735																
57	Trường Tiểu học và trường học cơ sở L	5.969	5.969																
58	Trường Tiểu học và trường học cơ sở L	7.607	7.607																
59	Trường trung học cơ sở Lộc Hưng	4.529	4.529																
60	Trường trung học cơ sở Lộc Điền	5.174	5.174																
61	Trường trung học cơ sở Lộc Quang	4.633	4.633																
62	Trường trung học cơ sở thị trấn Lộc N	6.858	6.858																
63	Trường trung học cơ sở Lộc Tấn	5.730	5.730																
64	Trường trung học cơ sở Lộc Thái	4.238	4.238																
65	Trường trung học cơ sở Lộc Hiệp	5.163	5.163																
66	Trường PT DTNT - THCS Lộc Ninh	6.463	6.463																
67	Trường Tầm GDNN - GDTX Lộc N	2.430	2.430																
84	UBND xã Lộc Hiệp	5.716	45				25	10	13			773	428				4.810		41
85	UBND xã Lộc Quang	5.966	45				22	8	11			760	500				5.089		32
86	UBND xã Lộc An	8.276	45				32	12	16			2.251	1.600				5.878		41
87	UBND xã Lộc Hòa	6.787	33				29	11	14			824	300				5.844		32
88	UBND xã Lộc Tấn	8.875	45				50	19	25			1.526	668				7.186		23



89	UBND xã Lộc Ninh	5.825	45					29	11	14		850	850		4.813	64
90	UBND xã Lộc Thuận	8.357	35					43	16	22		2.788	900		5.430	23
91	UBND xã Lộc Diên	10.629	45					32	12	16		5.551	2.636		4.941	32
92	UBND xã Lộc Khánh	8.984	45					22	8	11		2.927	1.490		5.931	41
93	UBND xã Lộc Hưng	5.624	39					32	12	16		285	200		5.153	86
94	UBND xã Lộc Thái	5.472	45					32	12	16		893	300		4.409	65
95	UBND xã Lộc Thiện	7.047	45					25	10	13		1.362	500		5.553	41
96	UBND xã Lộc Thành	7.604	45					32	12	16		945	585		6.489	64
97	UBND xã Lộc Thịnh	8.481	45					22	8	11		2.508	864		5.846	41
98	UBND xã Lộc Thạnh	6.861	45					18	7	9		1.534	1.235		5.186	64
99	UBND xã Lộc Phú	5.704	40					25	10	13		341			5.243	32



UBND HUYỆN LỘC NINH

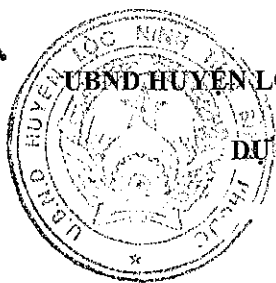
Biểu số 89/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU, SỔ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÁN ĐỔI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2020

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp				Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp huyện	Chi bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách xã
			Tổng số	Chia ra		Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia				
				Thu ngân sách xã hưởng 100%						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	
	TỔNG SỐ	130.922	11.982	1.830	10.152	118.939		0	85.973	
1	UBND xã Lộc Hiệp	5.844	492	73	419	5.352			5.116	
2	UBND xã Lộc Quang	6.003	202	55	148	5.801			4.826	
3	UBND xã Lộc An	9.082	244	91	153	8.838			4.868	
4	UBND xã Lộc Hòa	8.188	349	141	209	7.839			4.974	
5	UBND xã Lộc Tấn	8.955	827	118	708	8.129			5.451	
6	UBND TT Lộc Ninh	6.607	3.910	291	3619	2697			8.534	
7	UBND xã Lộc Thuận	9.000	215	134	81	8786			4.839	
8	UBND xã Lộc Điện	11.233	565	100	465	10668			5.189	
9	UBND xã Lộc Khánh	9.494	349	120	229	9145			4.974	
10	UBND xã Lộc Hưng	5.970	1.088	128	959	4882			5.712	
11	UBND xã Lộc Thái	6.024	842	145	697	5182			5.466	
12	UBND xã Lộc Thiện	13.764	628	69	558	13136			5.252	
13	UBND xã Lộc Thành	7.644	587	118	469	7057			5.211	
14	UBND xã Lộc Thịnh	8.765	1.155	121	1034	7610			5.779	
15	UBND xã Lộc Thạnh	7.809	278	21	257	7531			4.903	
16	UBND xã Lộc Phú	6.541	253	106	147	6288			4.877	

**DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2020***(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)*

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	38.180	12.966	25.214	
1	UBND xã Lộc Hiệp	728		728	
2	UBND xã Lộc Quang	700		700	
3	UBND xã Lộc An	2.265	41	2.224	
4	UBND xã Lộc Hòa	2.202	1.402	800	
5	UBND xã Lộc Tấn	1.438		1.437,8	
6	UBND TT Lộc Ninh	1.632	781,8	850	
7	UBND xã Lộc Thuận	3.364	643,4	2.720,6	
8	UBND xã Lộc Diên	5.908	400	5.508,4	
9	UBND xã Lộc Khánh	3.363	500	2.862,8	
10	UBND xã Lộc Hưng	225	19,9	205,3	
11	UBND xã Lộc Thái	1.274	540	733,7	
12	UBND xã Lộc Thiện	7.717	641,7	1.300	
13	UBND xã Lộc Thành	885		885	
14	UBND xã Lộc Thịnh	2.978	540	2.438	
15	UBND xã Lộc Thạnh	2.402	882,2	1.520	
16	UBND xã Lộc Phú	1.100	800	300	